CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 24 /CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Bentre, March 18th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission***

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ ***Hochiminh Stock Exchange***

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/ DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward, Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635222
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
  Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán (đính kèm báo cáo giải trình) / *Audited consolidated financial report for the year 2024* (Representation Report enclosed).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2025 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 18/03/2025 Available at: www.dohacobentre.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã kiểm toán/ Audited consolidated financial report for the year 2024.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ ***GENERAL DIRECTOR***

M.S.D.N: 1300652260 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Lê Bá Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Ký ngày: 18/3/2025 19:43:56

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho mỗi kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12120343/67724059/FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300917802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm Toán Viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.186.220.726.161**	**1.785.334.756.725**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***570.814.931.920***	***247.229.229.877***
111	1. Tiền		207.064.931.920	215.229.229.877
112	2. Các khoản tương đương tiền		363.750.000.000	32.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***334.182.014.034***	***101.169.764.590***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	334.182.014.034	101.169.764.590
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***745.215.196.499***	***893.954.809.426***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	671.199.741.767	631.927.963.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	44.405.606.151	266.274.176.350
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	30.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.762.421.776	4.644.158.040
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***524.454.388.269***	***504.234.805.104***
141	1. Hàng tồn kho	10	524.454.388.269	504.234.805.104
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.554.195.439***	***38.746.147.728***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.538.135.227	16.299.921.157
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.060.212	22.446.226.571
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.058.436.914.942**	**1.129.762.768.527**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.568.680.000***	***4.735.030.000***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	2.568.680.000	4.735.030.000
220	***II. Tài sản cố định***		***994.380.127.838***	***1.041.688.114.149***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	993.394.405.723	1.041.460.816.284
222	Nguyên giá		1.751.562.621.587	1.696.609.188.119
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(758.168.215.864)	(655.148.371.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	985.722.115	227.297.865
228	Nguyên giá		1.994.334.250	1.044.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.008.612.135)	(817.036.385)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***16.734.250.000***	***45.594.858.239***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.734.250.000	45.594.858.239
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***5.525.747.382***	***6.879.002.167***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	5.525.747.382	6.879.002.167
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***39.228.109.722***	***30.865.763.972***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	38.999.929.713	30.865.763.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	228.180.009	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.244.657.641.103**	**2.915.097.525.252**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.241.578.204.990**	**1.063.193.325.576**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.236.078.204.990***	***1.062.496.403.155***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	407.508.643.348	302.930.877.621
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	15.829.091.096	7.254.770.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.863.755.657	7.495.706.917
314	4. Phải trả người lao động		23.123.450.343	21.336.041.087
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.713.222.819	13.299.520.347
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.204.978.686	4.922.019.115
320	8. Vay ngắn hạn	22	762.873.933.477	701.771.824.278
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.852.038.655	3.376.552.267
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.500.000.000***	***696.922.421***
338	1. Vay dài hạn	22	5.500.000.000	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	-	696.922.421
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.003.079.436.113**	**1.851.904.199.676**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***2.003.079.436.113***	***1.851.904.199.676***
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	804.930.480.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*804.930.480.000*	*804.930.480.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.344.180.651	101.877.261.214
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		843.427.493.301	706.824.522.659
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*601.677.787.447*	*397.478.133.920*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*241.749.705.854*	*309.346.388.739*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.129.346.358	3.024.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.244.657.641.103**	**2.915.097.525.252**

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DN/HN

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	3.597.426.318.483	3.261.255.035.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(919.173.754)	(2.346.494.143)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	24.1	3.596.507.144.729	3.258.908.541.602
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(3.170.476.832.202)	(2.755.379.718.199)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		426.030.312.527	503.528.823.403
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	34.469.814.218	29.113.353.819
22	7. Chi phí tài chính	26	(38.593.394.632)	(38.098.931.655)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(22.885.715.787)*	*(33.205.155.630)*
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	1.636.745.215	1.894.842.717
25	9. Chi phí bán hàng	27	(112.803.009.661)	(108.078.537.833)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(39.651.125.697)	(37.809.201.984)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		271.089.341.970	350.550.348.467
31	12. Thu nhập khác	28	8.274.184.800	7.856.443.647
32	13. Chi phí khác		(140.725.777)	(308.737.825)
40	14. Lợi nhuận khác		8.133.459.023	7.547.705.822
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		279.222.800.993	358.098.054.289
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(37.951.251.211)	(47.428.673.145)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	925.102.430	(1.330.992.405)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		242.196.652.212	309.338.388.739
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		242.066.983.472	309.338.388.739
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		129.668.740	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	2.947	3.729
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.947	3.729

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**279.222.800.993**	**358.098.054.289**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	105.032.042.879	102.294.331.979
03	Dự phòng		1.261.084.739	1.264.224.273
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.546.836.746	(940.110.734)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.103.276.128)	(7.571.592.919)
06	Chi phí lãi vay	26	22.885.715.787	33.205.155.630
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**389.845.205.016**	**486.350.062.518**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		204.548.456.023	(101.742.431.863)
10	Giảm hàng tồn kho		24.376.234.328	124.480.391.503
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		107.109.956.161	(160.869.294.155)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.372.379.811)	(10.208.813.986)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.102.846.855)	(31.946.803.123)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(33.440.678.188)	(57.165.628.867)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.809.781.387)	(7.658.569.399)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**656.154.165.287**	**241.238.912.628**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(70.637.675.722)	(88.084.006.924)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		347.954.545	343.364.855
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(387.012.249.444)	(102.710.547.945)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		124.000.000.000	20.642.869.051
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(6.973.600.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia		18.565.242.894	4.412.595.230
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(321.710.327.727)**	**(165.395.725.733)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		3.032.000.000	32.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.706.317.193.531	1.539.961.428.933
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(1.639.715.084.332)	(1.356.552.904.851)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(80.493.048.000)	(201.232.620.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(10.858.938.801)**	**(17.792.095.918)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**323.584.898.759**	**58.051.090.977**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**247.229.229.877**	**189.178.341.116**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		803.284	(202.216)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**570.814.931.920**	**247.229.229.877**

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 714 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 693).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty		*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	
				Số cuối năm	*Số đầu năm*
				(%)	*(%)*
Công ty con					
(1)	Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre ("Bao Bì Bến Tre")	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2)	Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	99,42	98,32
Công ty liên kết					
(1)	Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long")	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Cổ tức*

  Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

  Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	151.954.100	296.902.700
Tiền gửi ngân hàng	206.912.977.820	214.932.327.177
Các khoản tương đương tiền *(*)*	363.750.000.000	32.000.000.000
TỔNG CỘNG	**570.814.931.920**	**247.229.229.877**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu *(*)*	85.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)*	249.182.014.034	86.169.764.590
TỔNG CỘNG	**334.182.014.034**	**101.169.764.590**

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn gốc một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 8,3%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất áp dụng.

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trị giá 11.000.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	74.385.857.411	62.812.118.891
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hảo	70.977.941.064	65.020.074.192
Khác	525.835.943.292	504.095.770.409
TỔNG CỘNG	**671.199.741.767**	**631.927.963.492**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
GIÁ TRỊ THUẦN	**661.047.168.572**	**623.036.475.036**
Dài hạn		
Công ty TNHH T&V Coconut	1.510.300.000	2.905.900.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.058.380.000	1.829.130.000
TỔNG CỘNG	**2.568.680.000**	**4.735.030.000**

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.374.006.862)	(1.457.263.030)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.112.922.123	193.038.757
Số cuối năm	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho nhà cung cấp	11.368.483.117	200.532.633.681
- *Công ty TNHH Xây dựng Nhà Lê Nguyên*	*5.000.000.000*	-
- *Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Đức Long*	-	*65.325.367.977*
- *Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Bất động sản Thiên Lộc*	-	*27.375.000.000*
- *Khác*	*6.368.483.117*	*107.832.265.704*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	33.037.123.034	65.741.542.669
TỔNG CỘNG	**44.405.606.151**	**266.274.176.350**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D.	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**30.000.000.000**	**-**

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một (1) năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi	4.758.566.751	2.136.565.877
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	2.007.915.300	1.444.584.763
Khác	395.939.725	1.063.007.400
TỔNG CỘNG	**9.762.421.776**	**4.644.158.040**
Trong đó		
Phải thu từ bên khác	*7.162.421.776*	*4.644.158.040*
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*2.600.000.000*	-

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng mua đang đi đường	195.437.969.814	89.339.030.898
Nguyên vật liệu	145.396.618.873	247.231.288.446
Phụ tùng	107.105.022.279	109.851.356.201
Thành phẩm	75.982.679.908	57.346.172.573
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	394.438.955	319.326.759
Công cụ, dụng cụ	137.658.440	147.630.227
TỔNG CỘNG	**524.454.388.269**	**504.234.805.104**

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22).*

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**11.538.135.227**	**16.299.921.157**
Công cụ, dụng cụ	7.436.898.660	8.054.048.254
Hợp đồng bảo hiểm	1.717.703.186	1.452.345.587
Chi phí sửa chữa	947.742.614	6.675.147.913
Khác	1.435.790.767	118.379.403
Dài hạn	**38.999.929.713**	**30.865.763.972**
Công cụ, dụng cụ	27.025.022.840	21.965.537.466
Chi phí sửa chữa	8.864.546.775	5.083.667.630
Tiền thuê đất *(*)*	2.927.511.048	3.016.673.820
Khác	182.849.050	799.885.056
TỔNG CỘNG	**50.538.064.940**	**47.165.685.129**

(*) Quyền sử dụng đất có liên quan đã được Nhóm Công ty thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại *(Thuyết minh 22).*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc và thiết bị	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119
Mua mới	4.527.000.000	-	7.971.072.727	180.100.000	-	12.678.172.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.528.550.136	13.646.001.105	-	-	-	44.174.551.241
Thanh lý, xóa sổ	(50.000.000)	(239.027.119)	(1.266.663.636)	(343.599.745)	-	(1.899.290.500)
Số cuối năm	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*194.543.191.501*	*25.182.180.069*	*17.577.431.052*	*3.282.480.272*	*193.710.000*	*240.778.992.894*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)
Khấu hao trong năm	(69.287.832.549)	(25.807.423.565)	(7.880.204.202)	(1.827.773.633)	(37.233.180)	(104.840.467.129)
Thanh lý, xóa sổ	50.000.000	239.027.119	1.266.663.636	264.932.345	-	1.820.623.100
Số cuối năm	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284
Số cuối năm	659.848.332.375	301.004.259.634	29.159.456.650	3.261.907.944	120.449.120	993.394.405.723
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 22)	*548.520.546.317*	*279.756.523.727*	*273.933.345*	*2.206.837.864*	-	*830.757.841.253*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Mua mới	-	950.000.000	950.000.000
Số cuối năm	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*82.602.450*	*616.731.800*	*699.334.250*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(130.273.810)	(686.762.575)	(817.036.385)
Hao mòn trong năm	(30.082.272)	(161.493.478)	(191.575.750)
Số cuối năm	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	102.328.640	124.969.225	227.297.865
Số cuối năm	72.246.368	913.475.747	985.722.115

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Máy móc, thiết bị	16.734.250.000	-
Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy	-	44.595.817.493
Khác	-	999.040.746
TỔNG CỘNG	**16.734.250.000**	**45.594.858.239**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
	(%)	*VND*	*(%)*	*VND*
Tân Cảng Giao Long	26,00	5.525.747.382	26,00	6.879.002.167

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và cuối năm	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	4.279.002.167
Phần lãi từ công ty liên kết	1.636.745.215
Cổ tức được chia	(2.990.000.000)
Số cuối năm	2.925.747.382
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.879.002.167
Số cuối năm	5.525.747.382

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	393.515.202.348	296.272.510.806
- Vipa Lausanne SA	*124.040.592.874*	*56.976.894.915*
- Khác	*269.474.609.474*	*239.295.615.891*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	13.993.441.000	6.658.366.815
TỔNG CỘNG	**407.508.643.348**	**302.930.877.621**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd	5.513.520.612	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	4.490.691.096	2.552.549.646
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd	2.993.850.862	-
Zhejiang Wuyi Zhangshi Packaging Industry Co., Ltd.	2.175.906.885	-
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	-	3.476.356.380
Khác	655.121.641	1.225.864.588
TỔNG CỘNG	**15.829.091.096**	**7.254.770.614**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22.446.226.571	249.118.638.439	(271.548.804.798)	16.060.212
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	37.951.251.211	(33.440.678.188)	8.940.411.797
Thuế giá trị gia tăng	406.786.901	288.565.107.936	(287.372.942.279)	1,598,952,558
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.756.227.584	(95.756.227.584)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.659.081.242	9.076.003.790	(11.410.693.730)	324.391.302
Thuế nhập khẩu		382.253.739	(382.253.739)	-
Khác	-	940.604.585	(940.604.585)	-
TỔNG CỘNG	**7.495.706.917**	**432.671.448.845**	**(429.303.400.105)**	**10.863.755.657**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí hoạt động	8.167.038.517	11.652.715.390
Chi phí lãi vay	1.041.221.439	1.258.352.507
Khác	504.962.863	388.452.450
TỔNG CỘNG	**9.713.222.819**	**13.299.520.347**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

ND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hoa hồng môi giới	1.317.584.232	3.079.247.610
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	409.217.287	507.717.287
Khác	1.478.177.167	1.335.054.218
TỔNG CỘNG	**3.204.978.686**	**4.922.019.115**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.376.552.267	3.445.949.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.711.281.387)	(7.658.569.399)
Số cuối năm	**2.852.038.655**	**3.376.552.267**

22. VAY

VND

	Số đầu năm	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**701.771.824.278**	**1.698.317.193.531**	**(1.639.215.084.332)**	**2.000.000.000**	**762.873.933.477**
Vay ngân hàng ngắn hạn *(i)*	701.771.824.278	1.698.317.193.531	(1.639.215.084.332)	-	760.873.933.477
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(ii)*	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn	**-**	**8.000.000.000**	**(500.000.000)**	**(2.000.000.000)**	**5.500.000.000**
Vay ngân hàng dài hạn *(ii)*	-	8.000.000.000	(500.000.000)	(2.000.000.000)	5.500.000.000
TỔNG CỘNG	**701.771.824.278**	**1.706.317.193.531**	**(1.639.715.084.332)**	**-**	**768.373.933.477**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo* *Thuyết minh số 5, 6, 10, 11 và 12*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	413.796.248.557	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 6 năm 2025	3,0 - 4,6	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1. Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	227.858.615.489	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2025 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025	3,2 - 4,6	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	98.796.353.975	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	3,0 - 3,9	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.422.715.456	Ngày 14 tháng 5 năm 2025	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 400.000.000.000 VND.
TỔNG CỘNG	**762.873.933.477**			

22. VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	*Thuyết minh số 12*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	7.500.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến gày 28 tháng 9 năm 2028	5,7	Máy móc, thiết bị
Trong đó:				
Vay dài hạn	*5.500.000.000*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*2.000.000.000*			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	730.259.104.829	3.000.000.000	1.751.355.602.625
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	309.338.388.739	-	309.338.388.739
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(201.232.620.000)	-	(201.232.620.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	-	(7.589.171.688)
Góp vốn	-	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Năm nay						
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	242,066,983,472	129.668.740	242.196.652.212
Cổ tức *(Thuyết minh số 23.2)*	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Góp vốn	-	-	-	-	3.032.000.000	3.032.000.000
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(317.277.618)	(4.056.322.382)	(4.373.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển *(*)*	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành *(*)*	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành với số tiền lần lượt là 15.466.919.437 VND, 6.186.767.775 VND và 3.000.000.000 VND.

23.2 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Vốn cổ phần đầu năm	804.930.480.000	699.944.230.000
Phát hành cổ phiếu	-	104.986.250.000
Vốn cổ phần cuối năm	804.930.480.000	804.930.480.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố *(*)*	160.986.096.000	225.731.206.500
Cổ tức đã trả bằng tiền *(*)*	(80.493.048.000)	(201.232.620.000)
- Cổ tức năm 2023 bằng tiền	*(80.493.048.000)*	*(80.493.048.000)*
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	*(120.739.572.000)*
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(104.986.250.000)

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, với tổng giá trị là 160.986.096.000 VND.

Trong năm 2024, Công ty đã trả cổ tức đợt cuối của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, theo Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND trong năm 2023.

23.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*80.493.048*	*80.493.048*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*80.493.048*	*80.493.048*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*	*Năm trước (trình bàytrước đây)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	242.066.983.472	309.338.388.739	309.338.388.739
Điều chỉnh giảm các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(i)*	(4.841.339.669)	(9.186.767.775)	(6.186.767.775)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	**237.225.643.803**	**300.151.620.964**	**303.151.620.964**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm *(cổ phiếu)*	80.493.048	80.493.048	80.493.048
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*2.947*	*3.729*	*3.766*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*2.947*	*3.729*	*3.766*

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-HĐQCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu	**3.597.426.318.483**	**3.261.255.035.745**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*3.424.816.885.517*	*3.248.916.380.991*
Doanh thu bán hàng hóa	*172.463.978.421*	*12.193.200.209*
Doanh thu khác	*145.454.545*	*145.454.545*
Các khoản giảm trừ	**(919.173.754)**	**(2.346.494.143)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(802.202.514)	*(582.802.378)*
Giảm giá hàng bán	*(16.032.380)*	*(714.823.445)*
Hàng bán bị trả lại	*(100.938.860)*	*(1.048.868.320)*
Doanh thu thuần	**3.596.507.144.729**	**3.258.908.541.602**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*3.423.897.711.763*	*3.246.569.886.848*
Doanh thu bán hàng hóa	*172.463.978.421*	*12.193.200.209*
Doanh thu khác	*145.454.545*	*145.454.545*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*3.577.538.277.229*	*3.258.908.541.602*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*18.968.867.500*	-

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	18.197.243.768	5.797.097.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.516.091.108	12.389.568.975
Lãi ứng vốn	4.297.464.940	10.719.935.940
Khác	459.014.402	206.751.415
TỔNG CỘNG	**34.469.814.218**	**29.113.353.819**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.006.782.396.112	2.745.293.423.308
Giá vốn hàng hóa đã bán	163.694.436.090	10.086.294.891
TỔNG CỘNG	**3.170.476.832.202**	**2.755.379.718.199**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	22.885.715.787	33.205.155.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.707.678.845	4.893.776.025
TỔNG CỘNG	**38.593.394.632**	**38.098.931.655**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**112.803.009.661**	**108.078.537.833**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.492.609.287	79.022.769.491
Chi phí nhân viên	20.545.944.784	18.849.098.677
Chi phí vật liệu	4.596.363.875	5.208.932.041
Chi phí khấu hao và hao mòn	737.898.741	1.054.853.264
Khác	3.430.192.974	3.942.884.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**39.651.125.697**	**37.809.201.984**
Chi phí nhân viên	15.622.900.297	13.567.822.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài *(*)*	13.080.641.613	13.619.912.109
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.944.026.655	2.379.924.460
Dự phòng phải thu khó đòi	1.261.084.739	885.883.674
Khác	6.742.472.393	7.355.659.327
TỔNG CỘNG	**152.454.135.358**	**145.887.739.817**

(*) Trong đây bao gồm chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phát sinh trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	260.000.000	250.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty và các công con	305.000.000	245.000.000
TỔNG CỘNG	**565.000.000**	**495.000.000**

28. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	7.510.569.909	7.856.443.647
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	269.287.145	-
Khác	494.327.746	-
TỔNG CỘNG	**8.274.184.800**	**7.856.443.647**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	2.295.155.259.083	1.843.506.326.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.852.141.285	687.587.964.511
Chi phí nhân viên	181.202.331.119	166.374.973.781
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 12 và 13)*	105.032.042.879	102.294.331.979
Khác	74.513.440.486	72.865.213.391
TỔNG CỘNG	**3.321.755.214.852**	**2.872.628.809.740**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn (4) năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Giấy Giao Long: Công ty này được ưu đãi thuế từ năm bắt đầu có doanh thu từ dự án đầu tư, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2024-2025) và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo (2025-2028).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.799.783.891	47.147.958.315
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	151.467.320	280.714.830
	37.951.251.211	47.428.673.145
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(925.102.430)	1.330.992.405
TỔNG CỘNG	**37.026.148.781**	**48.759.665.550**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**279.222.800.993**	**358.098.054.289**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	55.844.560.199	71.619.610.858
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	792.707.821	704.001.195
Lãi từ công ty liên kết	(327.349.043)	(378.968.543)
Chuyển lỗ tại công ty con	(884.940.858)	(223.948.776)
Thuế TNDN được miễn/giảm	(18.550.296.658)	(23.241.744.014)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	151.467.320	280.714.830
Chi phí thuế TNDN	**37.026.148.781**	**48.759.665.550**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	228.180.009	274.832.140	(46.652.131)	(359.237.844)
Dự phòng	-	(971.754.561)	971.754.561	(971.754.561)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	***228.180.009***	***(696.922.421)***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***925.102.430***	***(1.330.992.405)***

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình ("Thép An Bình")	Công ty có người đại diện pháp luật là bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công ("Năng Lượng Thành Công")	Công ty cùng thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	253.315.551.300	291.051.119.000
	Mua điện	130.731.607.788	77.729.434.235
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	48.228.756.386	39.033.607.640
	Phí thuê bãi	5.730.000.000	7.025.000.000
	Góp vốn	2.600.000.000	-
Thép An Bình	Mua hàng hóa	27.920.454.881	-
	Bán hàng hóa	18.968.867.500	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	2.600.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	13.717.387.600	6.350.826.015
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	276.053.400	307.540.800
TỔNG CỘNG		**13.993.441.000**	**6.658.366.815**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	33.037.123.034	35.029.042.669
Thép An Bình	Mua thép	-	30.712.500.000
TỔNG CỘNG		**33.037.123.034**	**65.741.542.669**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.941.180.800	1.697.538.898
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.435.372.265	1.323.942.484
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc/ Giám Đốc	1.118.844.347	1.215.065.211
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	723.829.038	99.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	292.000.000	99.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	292.000.000	99.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	108.000.000	58.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	221.496.892	188.786.815
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	74.000.000	43.500.000
TỔNG CỘNG		**6.206.723.342**	**4.823.833.408**

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	3.888.857.779	7.202.487.557
Từ 1 năm đến 5 năm	3.675.431.116	10.487.307.561
Trên 5 năm	22.862.660.407	26.060.670.004
TỔNG CỘNG	**30.426.949.302**	**43.750.465.122**

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
Euro (EUR)	48,56	1.268.065	69,46	1.831.671
Đô la Mỹ (USD)	218.174,52	5.509.124.805	90.020,08	2.167.683.526
		5.510.392.870		2.169.515.197

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 17 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT về việc chia tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Minh Phụng	Nguyễn Hồng Thanh	Lê Bá Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số:22/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất năm 2024"

Bến Tre, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 242.196.652.212 đồng, giảm 21,70% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định ở mặt hàng giấy cuộn, và tăng ở mặt hàng bao bì, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 10,36%, giá vốn hàng bán tăng 15,06%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 18,40%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất và bán ra tăng 42,38% và 43,49% so với năm 2023, đạt được lợi nhuận là 16,09 tỷ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.596.507.144.729	3.258.908.541.602	337.598.603.127	10.36
2	Giá vốn hàng bán	3.170.476.832.202	2.755.379.718.199	415.097.114.003	15.06
3	Doanh thu hoạt động tài chính	34.469.814.218	29.113.353.819	5.356.460.399	18.40
4	Chi phí tài chính	38.593.394.632	38.098.931.655	494.462.977	1.30
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*22.885.715.787*	*33.205.155.630*	*(10.319.439.843)*	*(31.08)*
5	Phần lãi trong công ty liên kết	1.636.745.215	1.894.842.717	(258.097.502)	(13.62)
6	Chi phí bán hàng	112.803.009.661	108.078.537.833	4.724.471.828	4.37
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.651.125.697	37.809.201.984	1.841.923.713	4.87
8	Thu nhập khác	8.274.184.800	7.856.443.647	417.741.153	5.32
9	Chi phí khác	140.725.777	308.737.825	(168.012.048)	(54.42)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.951.251.211	47.428.673.145	(9.477.421.934)	(19.98)
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	925.102.430	(1.330.992.405)	2.256.094.835	(169.50)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	242.196.652.212	309.338.388.739	(67.141.736.527)	(21.70)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.